TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23-8-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Ninh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đắc Hân

Ông Nguyễn Văn Đông

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 735/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 và Thông báo thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện số: 735a/TB-TLVA ngày 17 tháng 11 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị Hoàng L, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà M, dãy B, phường V, quận K, thành phố H. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn K1, sinh năm 1977; Hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã L, huyện T, thành phố H; Nơi ở hiện nay: Số P, Phường N, quận T, Thành phố M. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng N; Địa chỉ trụ sở chính: Số L, phường T, quận B, thành phố H. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng H - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh quận K (Văn bản ủy quyền số 375/NHNo.KAĐHP-TH ngày 14/4/2022). Có mặt.

Ông Phạm Văn K, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, thành phố H. Có mặt.

Bà Mai Thị G, sinh năm 1936; Địa chỉ: Số T, phường N, quận K, thành phố H. Có mặt.

Bà Mai Thị A, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số nhà B, dãy B, khu Đ, phường V, quận K, thành phố H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Vũ Thị Hoàng L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Phạm Văn K từ năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại xã L được khoảng 06 năm thì mua nhà và sinh sống tại phường V, quận K. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018 và đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh K.

- Về con chung: Chị và anh K có 01 con chung tên là Phạm Đan Q sinh ngày 30/01/2007, chị trực tiếp nuôi con từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, con khỏe mạnh và phát triển tốt, khi ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; về cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và vay nợ chung:

Chị và anh K có tài sản chung là: Quyền sử dụng diện tích 37,64m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà ở cấp 4 diện tích xây dựng 37,64m^2 tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 06(303591-4-d) tại tổ dân phố Đ, phường V, quận K, thành phố H đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất đứng tên chị và anh K. Hiện trạng và giá trị tài sản chung không có thay đổi gì so với thời điểm Tòa án thẩm định, định giá năm 2021.

Về vay nợ chung: Chị và anh K có các khoản vay nợ chung gồm:

Vay Ngân hàng N - Chi nhánh quận K số tiền 200.000.000 đồng vào năm 2018 và thế chấp nhà đất ở trên có ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản. Chị đã trả được một phần nợ gốc và lãi. Hiện nay còn nợ gốc 43.020.000 đồng và tiền lãi.

Vay ông Phạm Văn K1 (bố đẻ của anh K) số tiền 34.000.000 đồng.

Vay bà Mai Thị A (mẹ đẻ của chị) 01 cây vàng loại 9999 (trị giá bằng 55.000.000 đồng), chị đã trả được 15.000.000 đồng, hiện nay vẫn còn nợ bà A 40.000.000 đồng.

Vay bà Mai Thị G (chị ruột của bà Mai Thị A) số tiền 130.000.000 đồng.

Các khoản vay ông K1, bà A và bà G là người thân trong gia đình nên không viết giấy tờ gì.

Khi ly hôn, chị đề nghị được toàn quyền sử dụng và sở hữu nhà đất tại tổ dân phố Đ, phường V, quận K, thành phố H; chị nhận trách nhiệm trả toàn bộ các khoản vay nợ chung nêu trên và thanh toán cho anh K số tiền 50.000.000 đồng.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Phạm Văn K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh công nhận lời trình bày của chị L về quan hệ hôn nhân như trên là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn, đoàn tụ được. Nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn với chị L.

- Về con chung: Anh công nhận anh và chị L có 01 con chung như chị L trình bày là đúng. Ly hôn, anh đồng ý để chị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh được quyền thăm nom con; về cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh công nhận anh và chị L có tài sản chung như chị L trình bày như trên là đúng.

Về vay nợ chung: Anh thừa nhận anh và chị L có vay Ngân hàng N - Chi nhánh quận K số tiền 200.000.000 đồng vào năm 2018 và thế chấp nhà đất ở

phường V như chị L trình bày là đúng. Anh thừa nhận anh và chị L vay của bố anh là ông Phạm Văn K1 số tiền 34.000.000 đồng là đúng. Anh không thừa nhận khoản vay bà G và bà A như chị L trình bày, anh không được biết, anh không chấp nhận.

Anh đề nghị về tài sản chung thì để lại cho con, anh không yêu cầu chia và cũng không chuyển nhượng. Về khoản nợ với Ngân hàng N và ông Phạm Văn K1 thì anh nhận trách nhiệm trả một nửa, chị L phải trả một nửa. Đối với khoản vay nợ bà A và bà G thì anh không chấp nhận.

Anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H giải quyết vụ việc tranh chấp hôn nhân và gia đình nêu trên giữa anh với chị L.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ngân hàng N) là ông Nguyễn Hồng H trình bày:

Ngày 23/5/2018, chị L và anh K có ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N chi nhánh K để vay số tiền 200.000.000 đồng và thế chấp nhà đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 06(303591-4-d) tại tổ dân phố Đ, phường V, quận K, thành phố H. Chị L là người trực tiếp trả nợ cho ngân hàng và trả đúng kỳ hạn, chị L đã trả nợ gốc là 170.340.000 đồng và trả lãi là 61.012.709 đồng, tổng cộng chị L đã trả được 231.352.709 đồng. Tính đến ngày hôm nay 23/8/2022, còn nợ tiền gốc là 29.660.000 đồng và tiền lãi là 20.315 đồng, tổng cộng còn nợ 29.680.315 đồng. Ngân hàng đề nghị khách hàng tiếp tục thanh toán đúng kỳ hạn và để nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết ưu tiên thu hồi nợ cho ngân hàng.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn K1 trình bày:

Khoảng năm 2008 - 2009, ông có cho vợ chồng chị L, anh K vay số tiền 34.000.000 đồng, ông trực tiếp đưa tiền cho con dâu là chị L để vợ chồng chị L, anh K làm nhà ở tại xã L, huyện T. Từ đó đến nay vợ chồng chị L, anh K chưa trả được cho ông. Nay ông yêu cầu chị L và anh K phải trả cho ông số tiền 34.000.000 đồng mà ông đã cho vay, ông không yêu cầu trả lãi.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Mai Thị A trình bày:

Bà là mẹ đẻ của chị L. Thời điểm vợ chồng chị L, anh K làm nhà ở tại xã L, huyện T có vay của bà 01 cây vàng 9999, bà đưa trực tiếp cho anh K nhận, do là

người trong nhà nên không viết giấy tờ gì, cũng không có ai chứng kiến. Chị L đã trả cho bà được 15.000.000 đồng, hiện còn nợ bà 40.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu chị L và anh K phải trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả lãi.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Mai Thị G trình bày:

Bà là chị gái của bà Mai Thị A. Do là người trong gia đình nên bà có cho vợ chồng chị L, anh K vay số tiền 130.000.000 đồng và không viết giấy tờ gì, cũng không có ai chứng kiến. Nay bà đề nghị chị L và anh K phải trả cho bà số tiền trên, bà không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 212, 213, 218, 220, 463, 466, 468, khoản 2 Điều 470, Điều 357 của Bộ luật Dân sự; các điều 51, 55, 81, 82, 83; 33, 35, 37, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị Hoàng L và anh Phạm Văn K.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Vũ Thị Hoàng L và anh Phạm Văn K: Chị Vũ Thị Hoàng L trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Phạm Đan Q sinh ngày 30/01/2007 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L và anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Chia cho anh K, chị L mỗi người được ½ giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Xét chị L có nhu cầu nhận tài sản là hiện vật nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao nhà, đất cho chị L sử dụng, chị L có trách nhiệm thanh toán cho anh K số tiền tương ứng anh K được nhận. Anh

K, chị L mỗi người chịu trách nhiệm thanh toán ½ số tiền vay nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của hai người.

- Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tài sản chung được chia. Anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tài sản chung được chia theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình; bị đơn là anh Phạm Văn K có hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện T, thành phố H, hiện nay đang sinh sống tại quận T, thành phố M, tuy nhiên anh K đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh với chị L. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Vũ Thị Hoàng L và anh Phạm Văn K đã xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 04 đăng ký ngày 22/02/2006 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của hai bên đương sự thể hiện quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018, do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng có tồn tại làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị L yêu cầu ly hôn, anh K cũng đồng ý ly hôn, xét việc thuận tình ly hôn giữa chị L và anh K phù hợp với quy định tại các điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

[3]. Về con chung: Chị L và anh K có 01 con chung tên là Phạm Đan Q sinh ngày 30/01/2007. Việc giao con chung cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và xem xét nguyện vọng của con chưa thành niên. Xét thấy, chị L và anh K thống nhất thỏa thuận chị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh K được quyền thăm nom con, mặt khác con có nguyện vọng muốn được tiếp tục ở với chị L. Xét thỏa thuận nuôi con chung giữa chị L và anh K phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L và anh K thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung và vay nợ chung: Căn cứ lời khai của các bên đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện chị L và anh K có tài sản chung là Quyền sử dụng diện tích 37,64m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà ở cấp 4 diện tích xây dựng 37,64m^2 tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 06(303591-4-d) tại tổ dân phố Đ, phường V, quận K, thành phố H đã được Ủy ban nhân dân quận K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 157238, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00090, cấp ngày 09/5/2018 cho người sử dụng là ông Phạm Văn K và vợ là bà Vũ Thị Hoàng L. Kết luận định giá tài sản thể hiện trị giá nhà đất nêu trên là 600.371.000 đồng. Tài sản này hiện đang thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của chị L và anh K tại Ngân hàng N chi nhánh quận K. Chị L đề nghị được sử dụng nhà đất và nuôi con, anh K đề nghị để lại tài sản cho con. Chị L và anh K thống nhất thừa nhận có các khoản vay nợ chung gồm: Vay Ngân hàng N chi nhánh quận K số tiền 200.000.000 đồng ngày 23/5/2018, người đại diện hợp pháp của ngân hàng cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện chị L là người trực tiếp trả nợ gốc lãi định kỳ cho ngân hàng và chị L đã trả được nợ gốc 170.340.000 đồng, trả lãi là 61.012.709 đồng, tổng cộng chị L đã trả được 231.352.709 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì chị L và anh K còn nợ tổng số tiền là 29.680.315 đồng (trong đó: Nợ gốc là 29.660.000 đồng và tiền lãi là 20.315 đồng); vay ông Phạm Văn K1 số tiền 34.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm vẫn còn nợ ông K1 số tiền 34.000.000 đồng, ông K1 không yêu cầu chị L và anh K trả lãi. Vì vậy, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vấn đề không phải chứng minh và cần chấp nhận. Đối với hai khoản vay bà Mai Thị A và bà Mai Thị G, bà A yêu cầu chị L và anh K phải trả số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng, bà G yêu cầu chị L và anh K phải trả số tiền còn nợ là 130.000.000 đồng; xét việc vay nợ hai khoản vay nêu trên bị đơn anh Phạm Văn K không thừa nhận cũng không chấp nhận, ngoài lời khai của chị L, bà A và bà G thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh, vì vậy không có cơ sở chấp nhận đây là hai khoản vay nợ chung của chị L và anh K. Từ những đánh giá, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chia diện tích đất ở và tài sản gắn liền với đất nhưng xét chị L và cháu Phạm Đan Q đang sinh sống ổn định tại nhà đất nêu trên, căn cứ vào nhu cầu sử dụng của các bên và hiện trạng thửa đất để chia, do đó, cần giao cho chị L được toàn quyền sử dụng tài sản chung là nhà đất và chị L phải thanh toán cho anh K ½ giá trị nhà đất là 300.185.500 đồng, tuy nhiên, anh K phải trả lại cho chị L ½ của số tiền 231.352.709 đồng (số tiền chị L đã trả nợ gốc lãi cho ngân

hàng) là 115.676.354 đồng (đã làm tròn số), chị L còn phải thanh toán cho anh K số tiền là 184.509.146 đồng; chị L và anh K mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông K1 số tiền 17.000.000 đồng và trả ½ số tiền còn nợ ngân hàng là 14.840.157 đồng (đã làm tròn số).

[6]. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia. Anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[7]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị Hoàng L và anh Phạm Văn K.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Vũ Thị Hoàng L và anh Phạm Văn K: Chị Vũ Thị Hoàng L trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Phạm Đan Q sinh ngày 30/01/2007 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Vũ Thị Hoàng L và anh Phạm Văn K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung và vay nợ chung:

Giao cho chị Vũ Thị Hoàng L được toàn quyền quản lý và sử dụng diện tích 37,64m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất (có tổng trị giá là 600.371.000 đồng) tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 06(303591-4-d) tại tổ dân phố Đ, phường V, quận K, thành phố H (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 157238, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00090, do

Ủy ban nhân dân quận K, thành phố H cấp cấp ngày 09/5/2018 cho người sử dụng là ông Phạm Văn K và vợ là bà Vũ Thị Hoàng L).

Chị Vũ Thị Hoàng L phải thanh toán cho anh Phạm Văn K số tiền là 184.509.146 đồng (Một trăm tám mươi tư triệu năm trăm linh chín nghìn một trăm bốn mươi sáu đồng).

Chị Vũ Thị Hoàng L phải thanh toán cho Ngân hàng N - Chi nhánh quận K số tiền là 14.840.157 đồng (Mười bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn một trăm năm mươi bảy đồng).

Chị Vũ Thị Hoàng L phải thanh toán cho ông Phạm Văn K1 số tiền là 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng).

Anh Phạm Văn K phải thanh toán cho Ngân hàng N - Chi nhánh quận K số tiền là 14.840.157 đồng (Mười bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn một trăm năm mươi bảy đồng).

Anh Phạm Văn K phải thanh toán cho ông Phạm Văn K1 số tiền là 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải thanh toán cho Ngân hàng N - Chi nhánh quận K, chị Vũ Thị Hoàng L và anh Phạm Văn K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Chị Vũ Thị Hoàng L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 19.201.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, cộng bằng 19.501.000 đồng, được trừ vào số tiền 10.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002381 ngày 16 tháng 10 năm 2020 và số 0015535 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Vũ Thị Hoàng L còn phải nộp số tiền 9.201.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn K phải chịu số tiền 7.633.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã L, huyện T, thành phố H,
  (Giấy CNKH số 04, đk ngày 22/02/2006);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Nam Ninh